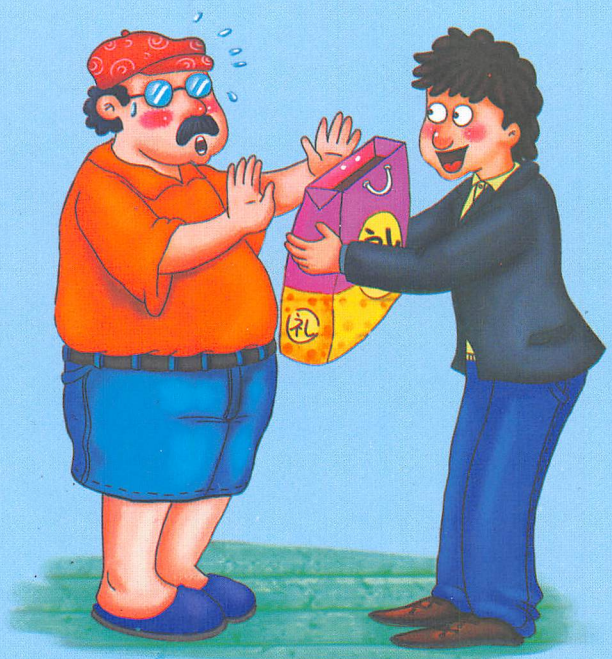
Nhân Văn *Group*



Tủ Sách Biết Nói iPen

900 CÂU HÁN NGỮ

TẬP 2



NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

Nhân Văn Group

900 Câu Hán Ngữ

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38 301 303 – Fax: (08) 39 381 382
Email: *nxb@hcmup.edu.vn*
Website: *http://nxb.hcmup.edu.vn*

900 CÂU HÁN NGỮ - TẬP 2
Nhân Văn Group

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc
ThS. LÊ THANH HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
PGS. TS. NGUYỄN KIM HỒNG
Biên tập
VÕ THỊ THU HỒNG
Trình bày bìa:
LÊ THÀNH
Sửa bản in:
VĨNH THUYÊN
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-918-142-9

Liên kết xuất bản:
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA NHÂN VĂN
PHÁT HÀNH TẠI HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NHÂN VĂN
* 01 Trường Chinh, P.11, Q. Tân Bình, TP.HCM
Tel: 39481792 – 39481794 Fax: 39481793
* 33 Trương Công Định, P.14 – Q.Tân Bình – TPHCM
Tel: 38491258 Fax: 38490753

In 1000 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Cty Cổ Phần In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
Xác nhận đăng ký xuất bản số: 1013-2014/CXB/07-170/ĐHSPTPHCM
Quyết định xuất bản số: 281/QĐ-NXBĐHSP ký ngày 31/12/2014
In xong và nộp lưu chiểu quí I năm 2015.

zhāo hu yǔ hán xuān

招呼与寒暄

Chào Hỏi và Đáp Trả Lời



中国人比较含蓄，不会用动作幅度很大的肢体语言来表示问候。初次见面时，中国人大多是礼貌性地问候“你好”、“很高兴能认识您”，熟识的朋友见面会问：“吃过饭了吗？”、“去哪儿呢?”等等，这并非是打听对方的私人生活，而是用一些很细节的问题来表达自己对对方的关心。

Người Trung Quốc tương đối e thẹn khi chào hỏi người khác, tránh việc sử dụng các cử chỉ lớn. Khi gặp một người nào đó lần đầu tiên, người Trung Quốc thường chỉ chào một cách lịch sự: "Xin chào", "Rất vui được làm quen với bạn". Khi gặp bạn bè thân thiết, họ sẽ sử dụng lời chào như "Bạn ăn cơm chưa?", "Đi đâu thế ?",... Đây không phải là muốn biết về những sinh hoạt đời tư của người khác, mà chỉ là một cách hỏi để thể hiện sự quan tâm của người hỏi mà thôi.

中国人的名字分姓和名两部分，姓在前，名在后。因此在打招呼时，可以在姓后面加上官衔、职务或职业名称，例如“王厂长”、“李医生”、“张教授”等等。如果对方的职务是副职，称呼时省掉“副”字不说。如李军是某中学的副校长，那么称呼其为“李校长”即可。

Tên người Trung Quốc được chia thành hai bộ phận họ và tên, họ đứng trước, tên đứng sau. Do vậy, khi chào hỏi một người bạn có thể sử dụng tên nghề nghiệp hoặc chức vụ nghề nghiệp của người bạn đó để gắng vào sau họ của đối phương. Ví dụ, "Giám đốc Wang", "Bác sĩ Li", "Giáo sư Zhang",... trên. Nếu người bạn đang chào hỏi là một phó giám đốc của một bộ phận, bạn có thể lược bỏ từ "fu" (phó; trợ lý) khi chào. Ví dụ, nếu Li Jun là phó hiệu trưởng của một trường trung học, bạn có thể gọi ông là "Hiệu trưởng Li".

句型练习
Luyện Tập Câu

nǐ hǎo
你好！ Chào bạn!

nǐ hǎo ma
你好吗？ Bạn khỏe không?

hǎo jiǔ bú jiàn le
好久不见了。 Lâu rồi không gặp.

zuì jìn máng xiē shén me
最近忙些什么？ Dạo này bạn thế nào?

shēn tǐ hái hǎo ba
身体还好吧？ Sức khỏe của bạn vẫn tốt chứ?

yào zhù yì shēn tǐ a
要注意身体啊！ Phải chú ý sức khỏe nhé!

nín jīn tiān qì sè hěn bú cuò
您今天气色很不错！ Hôm nay trông bạn tinh thần sảng khoái nhỉ!

zhè me zǎo jiù chū qu
这么早就出去？ Sao bạn ra ngoài sớm thế vậy?

wǒ xìng lín
我姓林。 Tôi họ Lin.

wǒ jiào lín xiǎo xī
我叫林小西。 Tên tôi là Lin Xiaoxi.

nín guì xìng
您贵姓？ Bạn họ gì vậy?

miǎn guì xìng chén
免贵姓陈。 Tôi họ Chen.

nǐ jiào shén me míng zi
你叫什么名字？ Bạn tên gì vậy?

nín zěn me chēng hu
您怎么称呼？ Mình nên gọi bạn thế nào?

jiào wǒ lǎo chén jiù xíng le
叫我老陈就行了。 Gọi tôi là Lao Chen thì được rồi.

qǐng wèn nín shì zhāng jīng lǐ ma
请问，您是张经理吗？ Xin lỗi cho tôi hỏi, bạn là giám đốc Zhang phải không?

wǒ jiù shì
我就是。 Vâng, là tôi đây.

zhè shì wǒ de míng piàn
这是我的名片。 Đây là danh thiếp của tôi.

jiàn dào nǐ hěn gāo xìng
见到你很高兴！ Rất vui được gặp bạn!

wǒ lái jiè shào yí xià
我来介绍一下， Để tôi giới thiệu với bạn nhé, đây là
zhè wèi shì wáng xiǎo jiě
这位是王小姐。 cô Wang.

jiǔ yǎng / jiǔ yǎng jiǔ yǎng
久仰。 /久仰久仰。 Tôi đã nghe tên bạn lâu rồi.

xìng huì / xìng huì xìng huì
幸会。 /幸会幸会。 Rất vui được làm quen (lịch sự).

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

shēn tǐ hái hǎo ba
身体还好吧？ **Sức khỏe** của bạn vẫn tốt chứ?

gōng zuò	jiā rén	zuì jìn	zhè liǎng nián
工作	家人	最近	这两年
công việc	gia đình	dạo này	hai năm nay

2

wǒ xìng lín
我姓林。 Tôi họ **Lin**.

zhào	qián	sūn	lǐ	jīn
赵	钱	孙	李	金
Zhao	Qian	Sun	Li	Jin

3

wǒ jiào lín xiǎo xī
我叫林小西。 Tôi tên là **Lin Xiaoxi.**

shān běn yǎ zǐ	jīn zhōng mín	shǐ mì sī	zhāng yī shān
山本雅子	金钟民	史密斯	张一山
Shanben Yazi	Jin Zhongmin	Smith	Zhang Yishan

4

jiào wǒ lǎo chén jiù xíng le
叫我老陈就行了。 Gọi tôi **Lao Chen** là được rồi.

xiǎo míng	xiǎo lǐ	sān gē	yīng zi
小明	小李	三哥	英子
Xiaoming	Xiaoli	Sange	Yingzi

5

qǐng wèn nín shì zhāng jīng lǐ ma
请问，您是张经理吗？ Xin lỗi cho tôi hỏi, bạn là **Giám đốc Zhang** phải không?

wáng xiān sheng	lín xiǎo jiě	wú zǒng	jīn zhōng mín xiān sheng
王先生	林小姐	吴总	金钟民先生
Ông Wang	Cô Lin	Giám đốc Wu	Ông Jin Zhongmin

6

zhè shì wǒ de míng piàn
这是我的名片。 **Đây là danh thiếp** của tôi.

zhào piàn	jiǎn lì	dàng àn	yì diǎn xīn yì
照片	简历	档案	一点心意
hình chụp	lý lịch	hồ sơ	một chút lòng thành

7

wǒ lái jiè shào yí xià
我来介绍一下，这位是王小姐。

Để tôi giới thiệu với bạn nhé, đây là cô Wang.

zhāng yī shān xiān sheng	wǒ de nǚ péng you	zhōu bù zhǎng	sòng jīng lǐ
张一山先生	我的女朋友	周部长	宋经理
Ông Zhang Yishan	Bạn gái của tôi	Bộ trưởng Zhou	Giám đốc Song

gǎn xiè yǔ dào qiàn

感谢与道歉

Cám Ơn và Xin Lỗi



中国人觉得“滴水之恩，当作涌泉相报”，如果对方帮助了自己，可以口头感谢、请客或者送礼物。很多中国人觉得帮助别人不需要回报，因此请客或送礼物时，对方往往要推辞一番才能接受。

Người Trung Quốc cho rằng nếu ai đó đã giúp đỡ bạn, bạn nên nhớ và cảm ơn họ. Bạn có thể bày tỏ lòng biết ơn của bạn bằng lời nói, đãi họ một bữa ăn hoặc tặng lại cho họ một món quà. Nhiều người Trung Quốc cảm thấy rằng không cần bạn trả ơn cho họ khi họ đã giúp bạn một việc gì đó. Vì vậy, khi bạn chiêu đãi hoặc tặng quà, họ thường từ chối trước và sau đó mới nhận.

中国人收到礼物后如果没有当面打开，您千万不要不高兴，因为中国人的习惯是回家后再打开礼物。送礼物时要注意中国人的忌讳，中国人讲究给老人不能送钟表，给夫妻或情人不能送梨，因为“送钟”与“送终”，“梨”与“离”谐音，是不吉利的。

Người Trung Quốc sau khi nhận quà, họ không lập tức tháo quà ra trước mặt bạn, bạn đừng tỏ vẻ không vui vì người Trung Quốc có thói quen tháo quà sau khi mang nó về nhà. Khi tặng quà cho người Trung Quốc, bạn nên chú ý một vài điều cấm kị sau: tặng quà cho người lớn tuổi không nên tặng đồng hồ, tặng quà cặp vợ chồng hoặc tình nhân không nên tặng lê. Tại vì "zhong" đồng thanh với từ kết thúc, chỉ sự qua đời; và "li" đồng thanh với từ li, chỉ sự chia li, li dị.

当然，如果中国人犯了错误，他们常常说“对不起”、“很抱歉”、“非常惭愧”等来表示歉意。问题严重的话，中国人喜欢请双方认识的朋友来调和，然后一起吃吃饭算是和好了。

Đương nhiên, khi người Trung Quốc phạm sai lầm gì thì họ thường nói "Xin lỗi","Thật áy náy", "Thật xấu hổ",... để biểu thị xin lỗi. Nếu vấn đề nghiêm trọng, người Trung Quốc thích mời bạn bè cả hai bên để thay mặt giảng hòa, sau đó cùng nhau ăn một bữa coi như hòa giải.



句型练习
Luyện Tập Câu

xiè xie 谢谢！	Cám ơn!
fēi cháng gǎn xiè 非常感谢！	Rất cám ơn!
tài gǎn xiè nín le 太感谢您了！	Vô cùng cám ơn bạn!
duō kuī le nín de bāngmáng 多亏了您的帮忙！	Cám ơn sự giúp đỡ của bạn!
gěi nín tiān má fan le 给您添麻烦了。	Làm phiền bạn quá.
bú yòng xiè 不用谢。	Không có chi. (Không cần cám ơn)
bú kè qi 不客气。	Đừng khách sáo.
jǔ shǒu zhī láo 举手之劳。	Đó chỉ là chuyện nhỏ thôi mà.
bú yòng jiàn wài 不用见外。	Đừng ngại ngùng như thế.
méi guān xi 没关系。	Không sao cả.
duì bu qǐ 对不起！	Xin lỗi!
hěn bào qiàn 很抱歉！	Xin lỗi! (Thật áy náy!)
dōu guài wǒ 都怪我。	Lỗi của tôi.
wǒ cuò le。 / shì wǒ de cuò 我错了。/ 是我的错。	Tôi có lỗi. / Là lỗi của tôi.
bié fàng zài xīn shang 别放在心上。	Đừng để trong lòng nhé.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

duō kuī le nín de bāngmáng
多亏了您的帮忙。 Cám ơn **sự giúp đỡ** của bạn.

tí xǐng	bǎo hù	zhǐ diǎn	tí bá
提醒	保护	指点	提拔
nhắc nhở	bảo vệ	chỉ dẫn	đề bạt

2

tài gǎn xiè nín le
太感谢您了！ **Cám ơn** bạn nhiều lắm!

má fan	xiè xie	dǎ rǎo	duì bu qǐ
麻烦	谢谢	打扰	对不起
làm phiền	cám ơn	làm phiền	xin lỗi

3

bú yòng xiè
不用谢。 Không cần **cám ơn**. (Không có chi)

kè qi	jiàn wài	má fan	pò fèi
客气	见外	麻烦	破费
khách sáo	ngại ngùng	phiền phức	tốn kém

ān wèi yǔ gǔ lì
安慰与鼓励
An Ủi và Động Viên



中国人沮丧的时候，有的喜欢和朋友诉说，有的喜欢喝酒解除烦恼，有的喜欢独自一人疗伤。作为朋友，中国人觉得应该分担对方的痛苦。当朋友诉苦时，可以静静地守在他的身边，聆听他的苦恼，而且适当安慰两句，“这没什么”、“一切都会好起来的”等等。

Khi người Trung Quốc có chuyện không vui trong lòng, một số họ thích tâm sự với bạn bè, một số thích uống say để quên đi, một số thì thích ở một mình. Người Trung Quốc cho rằng bạn bè là phải chia sẻ với nhau những nỗi buồn, khi bạn mình buồn, mình có thể ngồi bên cạnh nghe họ tâm sự và nói những lời an ủi khi cần thiết “Không sao đâu”, “mọi chuyện sẽ ổn thôi”,...

中国人安慰朋友时，也常会举出曾发生在自己身上的类似的或更不幸的事情来安慰对方，让对方感觉到自己的不幸不算什么，从而摆脱沮丧或悲伤的情绪，鼓励朋友对生活充满信心。当然也可以在合适的场合讲个笑话来缓解气氛，早日让朋友从痛苦中走出来。

Khi an ủi người khác, người Trung Quốc cũng thường hay lấy ví dụ tương tự hoặc tệ hơn đã xảy ra với bản thân họ để an ủi đối phương, cho đối phương cảm thấy thật ra nỗi buồn của họ cũng không tới mức tệ hại, từ đó mà động viên họ tự tin với cuộc sống. Cũng có thể kể vài chuyện cười trong trường hợp cần thiết để phá đi không khí nặng nhọc buồn bã lúc đó, giúp bạn bước ra từ nỗi buồn nhanh chóng.

句型练习
Luyện Tập Câu

nǐ néng xíng 你能行！	Bạn được mà!
nǐ méi wèn tí de 你没问题的！	Bạn không có vấn đề gì đâu!
yào xiāng xìn zì jǐ 要相信自己。	Phải tin vào bản thân.
bié dān xīn 别担心。	Đừng lo lắng.
bié jǐn zhāng 别紧张。	Đừng căng thẳng.
fàng sōng yì diǎnr 放松一点儿。	Thả lỏng một chút.
méi shìr de 没事儿的。	Không sao đâu.
wèn tí bú dà 问题不大。	Không có vấn đề gì lớn đâu.
nǐ fàng xīn ba 你放心吧！	Bạn yên tâm đi!
zhè méi shén me 这没什么。	Không có chuyện gì đâu.
yí qiè dōu huì hǎo qǐ lái de 一切都会好起来的。	Mọi chuyện sẽ ổn thôi.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1 nǐ néng xíng
你能行！ Bạn **được** mà!

zuò dào 做到 làm được	zuò hǎo 做好 làm tốt	wán chéng 完成 hoàn thành	shèng rèn 胜任 đảm nhiệm được

2 yào xiāng xìn zì jǐ
要相信自己。 Phải tin vào **bản thân**.

péng you 朋友 bạn bè	ài qíng 爱情 tình yêu	zì jǐ de shí lì 自己的实力 khả năng của bản thân	qí jì 奇迹 kì tích

3

bié dān xīn
别担心。 Đừng **lo lắng**.

jǐn zhāng	yóu yù	hòu huǐ	fán nǎo
紧张	犹豫	后悔	烦恼
căng thẳng	đắn đo	hối hận	phiền não

4

fàng sōng yì diǎnr
放松一点儿。 Thả lỏng **một chút**.

yí huìr	yí xià	yì xiē
一会儿	一下	一些
một lúc	một cái	một vài

bài fǎng yǔ gào cí

拜访与告辞

Viếng Thăm và Tạm Biệt



中国人热情好客。在中国，朋友间互相拜访是必不可少的。敬茶敬烟是现代家庭待客的一种习俗。“浅茶满酒”表示对客人的尊敬，因此主人倒茶时，一般倒杯子的三分之二，然后双手递给客人。如果有男性客人，主人会主动向男性客人敬烟，并主动为他点烟。如果客人和主人还不太熟悉，那么主人端茶敬烟时，客人要起身双手迎接，并说“谢谢”等。

Người Trung Quốc rất nhiệt tình và hiếu khách. Tại Trung Quốc, bạn bè thăm viếng nhau là điều không thể thiếu. Mời trà, mời rượu là tập quán thể hiện sự hiếu khách của một gia đình hiện đại. Thể hiện sự tôn trọng khách, chủ nhà thường rót trà hoặc rượu đầy 2/3 ly, sau đó mời trà cho khách bằng cả hai tay. Nếu khách tới nhà viếng thăm là nam giới, chủ nhà thường chủ động mời thuốc. Nếu khách và chủ nhà chưa phải là thân thiết thì khi chủ nhà mời trà thuốc, khách thường đứng dậy nhận lấy bằng hai tay và nói "Cám ơn".

告辞通常由客人提出，告辞前充分肯定主人的友好、热情等，说一些“打扰了”、“添麻烦了”之类的客套话。主人会客气地挽留，最后把客人送出门口，客人礼貌地说“请留步”、“再见”，也可以主动和主人握手告别。

Tạm biệt thường là do khách đề xuất trước, và lúc chào tạm biệt phải nói một vài câu nói lịch sự như "Làm phiền bạn rồi",... Chủ nhà sẽ khách sáo mà giữ bạn lại, sau đó sẽ tiễn bạn ra cửa và lịch sự nói "Tạm biệt", có thể bắt tay tạm biệt.

句型练习
Luyện Tập Câu

qǐng wèn xiāo lán zài ma
请问肖兰在吗？ Cho hỏi Xiao Lan có ở đây không?

zhè shì wǒ de mèi mei xiǎo yù
这是我的妹妹，小玉。 Đây là em gái của tôi, Xiao Yu.

zhēn kě ài
真可爱！ Thật dễ thương!

nǐ duō dà le
你多大了？ Bạn bao nhiêu tuổi rồi?

nín gāo shòu wèn lǎo rén
您高寿？（问老人） Bạn thọ bao nhiêu? (hỏi người lớn tuổi)

zhù nín jiàn kāng cháng shòu
祝您健康长寿！ Chúc bạn sống thọ khỏe mạnh!

nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén
你家有几口人？ Gia đình bạn có bao nhiêu thành viên?

wǒ jiā yǒu sì kǒu rén
我家有四口人。 Gia đình tôi có 4 người.

zhè shì wǒ de quán jiā fú
这是我的全家福。 Đây là hình chụp cả gia đình tôi.

nǐ de shēng rì shì jǐ yuè jǐ hào
你的生日是几月几号？ Sinh nhật của bạn là vào ngày nào thế?

zhù nǐ shēng rì kuài lè
祝你生日快乐！ Chúc bạn sinh nhật vui vẻ!

nǐ jiā yǒu chǒng wù ma
你家有宠物吗？ Nhà bạn có nuôi thú cảnh không?

wǒ men jiā yǒu yì zhī piào liang de xiǎo gǒu
我们家有一只漂亮的小狗。 Nhà tôi có nuôi một chú chó rất đẹp.

shí jiān bù zǎo le
时间不早了。 Thời gian không còn sớm nữa.

wǒ men gāi zǒu le
我们该走了。 Chúng tôi phải đi thôi.

zài zuò yí huìr ba
再坐一会儿吧！ Ở lại thêm một lát nữa nhé!

wǒ men hái yǒu shì ne
我们还有事呢。 Chúng tôi còn bận công chuyện.

gǎi tiān zài lái bài fǎng
改天再来拜访。 Khi khác tới thăm bạn nữa nhé.

yǒu kòng zài lái wánr a
有空再来玩儿啊！ Có thời gian tới chơi nữa nhé!

yǐ hòu cháng lái kàn nín
以后常来看您。 Sau này tới thăm bạn thường xuyên.

wǒ xiān huí qù le
我先回去了。 Tôi về trước nhé.

wǒ men zǒu le
我们走了。 Chúng tôi đi đây.

màn zǒu
慢走。 Về cẩn thận.

lù shang xiǎo xīn
路上小心。 Trên đường về cẩn thận.

bié sòng le
别送了。 Không cần tiễn nữa.

qǐng liú bù
请留步。 Xin dừng chân lại.

zài jiàn
再见！ Tạm biệt!

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

qǐng wèn xiāo lán zài ma
请问肖兰在吗？ Cho hỏi **Xiao Lan** có ở đây không?

zhāng jīng lǐ	wángzǒng jiān	lǐ jiào liàn	chén zhǔ rèn
张经理	王总监	李教练	陈主任
Giám đốc Zhang	Đạo diễn Wang	Huấn luyện viên Li	Chủ nhiệm Chen

2

zhù nǐ shēng rì kuài lè
祝你生日快乐！ Chúc bạn **sinh nhật vui vẻ**!

xīn nián kuài lè	shèng dàn kuài lè	shēn tǐ jiàn kāng	wàn shì rú yì
新年快乐	圣诞快乐	身体健康	万事如意
năm mới vui vẻ	giáng sinh vui vẻ	dồi dào sức khỏe	vạn sự như ý

3

zhè shì wǒ de mèi mei, xiǎo yù
这是我的妹妹，小玉。 Đây là **em gái** của tôi, Xiao Yu.

mì shū	tóng shì	tóng xué	zhù shǒu
秘书	同事	同学	助手
thư kí	đồng nghiệp	bạn học	trợ lý

4

zhēn kě ài
真可爱！ Thật **dễ thương**!

hǎo wán	fāng biàn	yù mèn	kě lián
好玩	方便	郁闷	可怜
vui	thuận tiện	chán nản	tội nghiệp

5

wǒ jiā yǒu sì kǒu rén
我家有四口人。 Gia đình tôi có **4 thành viên**.

yì tái diàn shì	liǎng ge fáng jiān	sān tái diàn nǎo	liǎng zhī xiǎo gǒu
一台电视	两个房间	三台电脑	两只小狗
một cái tivi	hai căn phòng	ba cái máy vi tính	hai con chó con

diàn huà yìng dá

电话应答

Trả Lời Điện Thoại



中国人比较谨慎，个人接电话时往往不会自报家门，报家门的通常是公司、单位等。如果您给中国人打电话，对方一般只是“喂”或者“喂，您好”，然后礼貌地询问“您是哪位？”或者“您找谁？”。如果您找的人不在，代接电话的人会帮您转告，或者会仔细地询问您的姓名、联系方式以便让您所找的人回电话。如果您打错了电话，对方一般只是核对电话号码，或者说没有此人而挂机。

Người Trung Quốc khi trả lời điện thoại thường không báo cho đối phương địa chỉ nhà, thường chỉ báo địa chỉ công ty hoặc đơn vị công tác. Nếu bạn gọi điện thoại cho người Trung Quốc, họ thường nói "vâng" hoặc "vâng, xin chào", sau đó hỏi lịch sự "Bạn là ai vậy?" hoặc "Bạn cần gặp ai?". Nếu người bạn cần gặp không có ở đó, người bắt điện thoại sẽ chuyển lời giúp bạn, hoặc hỏi chi tiết về họ tên, cách liên lạc của bạn để tiện cho người bạn cần gặp trả lời điện thoại lại cho bạn. Nếu bạn gọi nhầm số, đối phương thường đối chiếu số điện thoại hoặc nói là không có người bạn cần tìm rồi sau đó cúp máy.

朋友间打电话，他们喜欢先随便问问日常生活，例如“你吃饭了没有？”、“最近忙不忙啊？”来表示关心，然后才进入重点话题。打电话的时间最好在早上9点到晚上10点之间，午休和用餐时间最好不要打。

Bạn bè gọi điện thoại cho nhau thường hỏi thăm những chuyện đời thường như "Bạn ăn cơm chưa?", "Gần đây có bận nhiều việc không?" để thể hiện sự quan tâm, sau đó mới đi vào vấn đề chính. Thời gian gọi điện thoại tốt nhất là vào khoảng 9 giờ sáng tới 10 giờ tối, trưa và thời gian ăn cơm tốt nhất không nên gọi.

句型练习
Luyện Tập Câu

qǐng wèn lín xiǎo xī xiǎo jiě zài ma
请问林小西小姐在吗？ Cho hỏi cô Lin Xiaoxi có ở đây không?

tā bú zài
她不在。 Cô ấy không có ở đây.

tā qù nǎr le
她去哪儿了？ Cô ấy đi đâu thế?

chū qu bàn shì qù le
出去办事去了。 Đi ra ngoài có công chuyện rồi.

tā shén me shí hou huí lái
她什么时候回来？ Cô ấy về lúc nào?

bú tài qīng chu
不太清楚。 Không rõ lắm.

nǐ zhǎo tā yǒu jí shì nǐ dǎ tā shǒu jī ba
你找她有急事？你打她手机吧！ Bạn kiếm cô ta có chuyện gấp? Gọi di động cho cô ấy nhé!

má fan nín zhuǎn gào tā gěi wǒ huí ge diàn huà
麻烦您转告她给我回个电话。 Làm phiền bạn chuyển lời cho cô ấy gọi điện thoại lại cho tôi.

wǒ yí dìng zhuǎn gào
我一定转告。 Tôi nhất định sẽ chuyển lời.

wèi nǐ hǎo shì lín xiǎo xī jiā ma
喂，你好！是林小西家吗？ Xin chào! Đây là nhà của Lin Xiaoxi phải không?

tā zài nín shāo děng
她在，您稍等。 Cô ấy ở đây, xin chờ một lát.

nǐ děngdeng wǒ jiào tā lái jiē diàn huà
你等等，我叫她来接电话。 Bạn chờ chút, tôi gọi cô ấy nghe điện thoại.

xiǎo xī nǐ de diàn huà
小西，你的电话。 Xiaoxi, bạn có điện thoại.

wèi qǐng wèn shì nǎ wèi
喂，请问是哪位？ Xin chào, cho hỏi ai vậy?

nǐ dǎ cuò le
你打错了。 Bạn gọi nhầm số rồi.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1 qǐng wèn lín xiǎo xī xiǎo jiě zài ma
请问林小西小姐在吗？ Cho hỏi **cô Lin Xiaoxi** có ở đây không?

zhāng yī shān jīng lǐ
张一山经理
Giám đốc Zhang Yishan

wáng xiào zhǎng
王校长
Hiệu trưởng Wang

lǐ zhǔ rèn
李主任
Chủ nhiệm Li

jīn zhōng mín xiān sheng
金钟民先生
ông Jin Zhongmin

2 tā bú zài jiā
他不在家。 Anh ta không có ở **nhà**.

bàn gōng shì	fáng jiān li	gōng sī	zhōng guó
办公室	房间里	公司	中国
văn phòng	trong phòng	công ty	Trung Quốc

3 tā qù nǎr le
他去哪儿了？ Anh ta **đi đâu thế**?

huí jiā	qù mǎi dōng xi	xià bān	zǒu
回家	去买东西	下班	走
về nhà	đi mua đồ	tan sở	về

4 chū qu bàn shì qù le
出去办事去了。 **Đi ra ngoài có công chuyện** rồi.

chū chāi	guàng jiē	chī fàn	shàng xǐ shǒu jiān
出差	逛街	吃饭	上洗手间
đi công tác	dạo phố	ăn cơm	đi vệ sinh

5 tā shén me shí hou huí lái
他什么时候回来？ Anh ta khi nào **về**?

guò lái	xià bān	chū chāi	jié hūn
过来	下班	出差	结婚
qua đây	tan sở	đi công tác	kết hôn

6 bú tài qīng chu
不太清楚。 Không **rõ** lắm.

zì xìn	xiàn shí	kě kào	míng bai
自信	现实	可靠	明白
tự tin	hiện thực	đáng tin cậy	rõ ràng

7 nǐ zhǎo tā yǒu jí shì
你找他有急事？ Bạn kiếm anh ta **có chuyện gấp**?

yǒu yào shì	bāngmáng yǒu yòng ma	yǒu yòng ma
有要事	帮忙有用吗	有用吗
có chuyện quan trọng	giúp đỡ	có ích không

8 nǐ dǎ tā shǒu jī ba
你打他手机吧！ Bạn gọi **di động** cho anh ta nhé!

bàn gōng shì diàn huà	jiā li diàn huà	xiǎo líng tōng	fēn jī
办公室电话	家里电话	小灵通	分机
điện thoại văn phòng	điện thoại nhà	hệ thống truy cập cá nhân	máy phân nhánh

9 má fan nín zhuǎn gào tā gěi wǒ huí ge diàn huà
麻烦您转告他给我回个电话。
Làm phiền bạn **chuyển lời** cho anh ấy gọi điện thoại lại cho tôi.

gào su	ràng	jiào
告诉	让	叫
nói	để, khiến	gọi

10 wǒ yí dìng zhuǎn gào
我一定转告。 Tôi nhất định **chuyển lời**.

tōng bào	zhuǎn dá	fù yuē	qù
通报	转达	赴约	去
thông báo	truyền đạt	đúng hẹn	đi

yuē huì
约会
Cuộc Hẹn



在中国，根据事情的重要性，约会的方式也有差别。私人约会，通常是打电话或当面口头说说即可，例如“明晚你有空吗？”、“到我家坐坐怎么样？”、“我们一起逛街吧？”。对于熟悉的朋友来说，这些约会都比较随便，可以随时随地约会。

Tại Trung Quốc, tùy vào mức độ quan trọng của cuộc hẹn, cách thức cuộc hẹn cũng có sự khác biệt. Cuộc hẹn cá nhân, thường là gọi điện thoại hoặc nói trực tiếp, ví dụ "Tối mai bạn có rãnh không?", "Tới nhà tôi ngồi chơi chút nhé", "Chúng ta cùng đi dạo nhé". Đối với bạn bè thân thiết, những cuộc hẹn như vậy thường xuyên xảy ra mọi lúc mọi nơi.

如果事情比较重要，例如商业聚会、正式晚餐等，一定要提前电话预约或者发邀请函，以便对方安排时间，不会给对方带来突如其来的麻烦。如果可以赴约，对方会痛快地答应，如果有事不能参加，对方也会委婉地拒绝，例如“真不好意思，下次一定去”等等。

Nếu là cuộc hẹn quan trọng, ví dụ như cuộc họp về công việc, hoặc bữa ăn tối theo nghi thức, nhất định phải gọi điện hẹn trước hoặc phát thiệp mời, để tiện cho đối phương sắp xếp thời gian, tránh mang lại phiền phức cho đối phương. Nếu có thể, họ sẽ đồng ý lập tức; còn nếu họ bận công chuyện không thể đi được, đối phương sẽ từ chối khéo như "Xin lỗi, hẹn lần sau nhé",....

句型练习
Luyện Tập Câu

nǐ shén me shí hou yǒu kòng
你什么时候有空？ Khi nào bạn có thời gian rãnh?

yì qǐ chī wǎn fàn hǎo bu hǎo
一起吃晚饭好不好？ Chúng ta cùng nhau ăn cơm nhé?

wǒ xiǎng gěi nán yǒu mǎi shèng dàn lǐ wù
我想给男友买圣诞礼物。 Tôi muốn mua quà Giáng Sinh cho bạn trai.

wǒ hǎo jiǔ méi guàng jiē le
我好久没逛街了。 Lâu lắm rồi tôi không đi dạo.

wǒ xiǎng qù mǎi shuāng xié
我想去买双鞋。 Tôi muốn mua đôi giày.

wǒ men qù kàn diàn yǐng ba
我们去看电影吧。 Chúng ta đi xem phim nhé.

xīn shàng yìng de piān zi hǎo xiàng hái bú cuò
新上映的片子好像还不错。 Phim mới khởi chiếu có vẻ không tệ lắm.

zuò dì tiě qù ba
坐地铁去吧。 Đi tàu điện ngầm nhé.

zài nǎr jiàn
在哪儿见？ Gặp nhau ở đâu?

wǒ zài dì tiě zhàn děng nǐ
我在地铁站等你。 Tôi chờ bạn ở trạm tàu điện ngầm nhé.

wǒ men jǐ diǎn jiàn
我们几点见？ Chúng ta gặp lúc mấy giờ?

yào wǒ jiē nǐ ma
要我接你吗？ Bạn có muốn mình tới đón bạn không?

xiè xie nǐ de yāo qǐng, kě shì…
谢谢你的邀请，可是… Cám ơn lời mời của bạn, nhưng...

wǒ jīn tiān méi shí jiān
我今天没时间。 Hôm nay tôi không có thời gian.

zhè ge zhōu mò wǒ bù xiū xi
这个周末我不休息。 Cuối tuần này tôi không nghỉ.

wǒ yǒu bié de ān pái le
我有别的安排了。 Tôi có kế hoạch sắp xếp khác rồi.

gǎi tiān kě yǐ ma
改天可以吗？ Hôm khác được không?

nà jiù gǎi tiān ba
那就改天吧！ Vậy thì hôm khác vậy!

yǐ hòu zài shuō
以后再说。 Nói chuyện với bạn sau nhé.

nǐ yǒu kòng gěi wǒ dǎ diàn huà
你有空给我打电话。 Khi rãnh nhớ điện thoại cho tôi.

duì bu qǐ, wǒ lái wǎn le
对不起，我来晚了。 Xin lỗi, tôi tới trễ.

ràng nǐ jiǔ děng le
让你久等了。 Để bạn chờ lâu rồi.

wǒ yě gāng lái méi duō jiǔ
我也刚来没多久。 Tôi mới tới chưa lâu. (Tôi cũng vừa đến không lâu).

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1
nǐ shén me shí hou yǒu kòng
你什么时候有空？ Khi nào bạn **có thời gian rãnh?**

yǒu shí jiān 有时间 có thời gian	xiū jià 休假 nghỉ phép	huí jiā 回家 về nhà	chū mén 出门 rời khỏi nhà (đi xa)

2
wǒ xiǎng gěi nán yǒu mǎi shèng dàn lǐ wù
我想给男友买圣诞礼物。 Tôi muốn mua **quà Giáng Sinh** cho bạn trai.

shēng rì lǐ wù 生日礼物 quà sinh nhật	máo yī 毛衣 áo len	xiǎo shuō 小说 tiểu thuyết	diàn nǎo 电脑 máy vi tính

3
wǒ xiǎng qù mǎi shuāng xié
我想去买双鞋。 Tôi muốn **mua đôi giày.**

lǚ xíng 旅行 du lịch	shàng hǎi 上海 Thượng Hải	yóu lè chǎng 游乐场 công viên giải trí	gē K歌 hát karaoke

4
wǒ men qù kàn diàn yǐng ba
我们去看电影吧。 Chúng ta đi **xem phim** nhé.

guàng jiē 逛街 đi dạo	yóu yǒng 游泳 bơi lội	lǚ yóu 旅游 du lịch	chī chuān cài 吃川菜 ăn món Tứ Xuyên

5
xīn shàng yìng de piān zi hǎo xiàng hái bú cuò
新上映的片子好像还不错。 **Phim mới khởi chiếu** có vẻ không tệ lắm.

zhè fèn gōng zuò 这份工作 công việc này	tā jiā qíng kuàng 他家情况 hoàn cảnh gia đình	nà běn shū 那本书 quyển sách kia	jīn tiān tiān qì 今天天气 thời tiết hôm nay

6
zuò dì tiě qù ba
坐地铁去吧。 Đi **tàu điện ngầm** nhé.

gōng jiāo chē 公交车 xe buýt	chū zū chē 出租车 taxi	huǒ chē 火车 xe lửa	fēi jī 飞机 máy bay

7
wǒ zài dì tiě zhàn děng nǐ
我在地铁站等你。 Tôi chờ bạn ở **trạm tàu điện ngầm** nhé.

lóu xià 楼下 lầu dưới	qián mian 前面 phía trước	jiā li 家里 trong nhà	mài dāng láo 麦当劳 McDonald's

8
wǒ men wǎnshàng jiàn
我们晚上见？ Chúng ta gặp nhau vào **buổi tối** nhé?

sān diǎn 三点 3 giờ	míng tiān 明天 ngày mai	chē zhàn 车站 trạm xe

9 yào wǒ jiē nǐ ma
要我接你吗？ Bạn có muốn mình **đón** bạn không?

sòng	bāng	jiāo	jiào xǐng
送	帮	教	叫醒
đưa	giúp	dạy	đánh thức

10 yì qǐ chī wǎn fàn hǎo bu hǎo
一起吃晚饭好不好？ Chúng ta cùng nhau **ăn cơm** nhé?

guàng jiē	kàn diàn yǐng	dǎ sǎo	chuàng yè
逛街	看电影	打扫	创业
đi dạo	xem phim	dọn dẹp	lập nghiệp

11 wǒ jīn tiān méi shí jiān
我今天没时间。 Hôm nay tôi không có **thời gian**.

xīn qíng	shí yù	dài qián bāo	shàng bān
心情	食欲	带钱包	上班
tâm trạng	thèm ăn	mang ví tiền	đi làm

12 zhè ge zhōu mò wǒ bù xiū xi
这个周末我不休息。 Cuối tuần này tôi không **nghỉ**.

chū qu	jiā bān	dǎ gāo ěr fū qiú
出去	加班	打高尔夫球
ra ngoài	tăng ca	chơi golf

13 wǒ yǒu bié de ān pái le
我有别的安排了。 Tôi có **kế hoạch sắp xếp khác** rồi.

xīn gōng zuò	bǐ jì běn diàn nǎo	fáng zi	shí jiān
新工作	笔记本电脑	房子	时间
công việc mới	máy tính xách tay	nhà	thời gian

14 gǎi tiān kě yǐ ma
改天可以吗？ **Hôm khác** được không?

míng tiān	xià wǔ	sān diǎn	wǎn fàn hòu
明天	下午	三点	晚饭后
ngày mai	buổi trưa	3 giờ	sau giờ ăn tối

15 nǐ yǒu kòng gěi wǒ dǎ diàn huà
你有空给我打电话。 Bạn có thời gian thì **gọi điện thoại** cho tôi.

huí xìn	fā yóu jiàn	fā duǎn xìn	xiě xìn
回信	发邮件	发短信	写信
trả lời thư	gửi email	gửi tin nhắn	viết thư

qiú zhù yǔ bāngmáng

求助与帮忙

Cầu Cứu và Giúp Đỡ



在中国，遇到紧急情况可以报警求助。发生火灾时，可以拨打火警电话119，急病、重病等可以拨打急救电话120，被偷或被抢等可以拨打110报警求助。

Tại Trung Quốc, khi gặp chuyện khẩn cấp có thể gọi sự giúp đỡ của cảnh sát. Xảy ra hỏa hoạn, có thể gọi 119 cho phòng cứu hỏa. Bệnh nặng gọi 120 để cấp cứu. Gặp ăn cướp hoặc trộm có thể gọi 110 để báo cảnh sát.

在日常生活中，中国人想请求帮助时会委婉地暗示，而不是直接提出请求，因为中国人觉得委婉地请求更容易被别人接受。如果中国人问朋友借钱，会委婉地问“最近手头宽裕吗？”，同样如果你和一个中国人呆在一间开了窗的房子里，他突然向你“诉苦”，说他最近感冒了，他其实是暗示你：请把窗户关上。当然，很熟悉的朋友之间，直接请求就可以了，朋友会尽全力帮忙。

Trong đời sống hằng ngày, khi người Trung Quốc muốn nhờ sự giúp đỡ thường nói khéo léo mà không đề nghị trực tiếp vì như thế sẽ dễ dàng nhận được sự giúp đỡ hơn. Nếu người Trung Quốc muốn mượn tiền của bạn bè, họ sẽ hỏi khéo léo "gần đây bạn có dư dã nhiều không?". Cũng như bạn ở chung nhà với một người bạn Trung Quốc, khi bạn đang mở to cửa sổ và người bạn Trung Quốc nói với bạn "gần đây tôi vừa bị cảm lạnh", tức là anh ta nhắc khéo bạn: bạn có thể đóng cửa sổ lại không. Đương nhiên, bạn bè thân thiết có thể trực tiếp yêu cầu là được, bạn bè nên giúp đỡ nhiệt tình.

句型练习
Luyện Tập Câu

nǐ néng bāng bang wǒ ma
你能帮帮我吗？ Bạn có thể giúp đỡ tôi không?

yǒu shén me xū yào bāng máng de ma
有什么需要帮忙的吗？ Có gì cần tôi giúp đỡ không?

kě yǐ bāng wǒ pāi zhāng zhào ma
可以帮我拍张照吗？ Có thể giúp tôi chụp hình được không?

má fan nín bāng ge máng
麻烦您帮个忙。 Làm phiền bạn giúp tôi một chút.

zhè shìr jiāo gěi wǒ ba
这事儿交给我吧。 Chuyện này để tôi giúp nhé.

néng bāng de shàng máng de wǒ yí dìng bāng
能帮得上忙的我一定帮。 Tôi nhất định sẽ giúp nếu có thể.

nǐ zhēn shì ge rè xīn de rén
你真是个热心的人。 Bạn đúng là người nhiệt tình.

dāng rán kě yǐ
当然可以。 Tất nhiên có thể.

kuài xiǎng xiang bàn fǎ ba
快想想办法吧！ Mau suy nghĩ tìm cách nào!

kuài lái rén a
快来人啊！ Giúp tôi với!

kuài jiào jiù hù chē
快叫救护车。 Gọi xe cấp cứu nhanh lên.

kuài bào jǐng
快报警。 Báo cảnh sát nhanh lên.

kuài dǎ yāoyāolíng
快打110。 Gọi 110 nhanh lên.

kuài bō yāoèrlíng
快拨120。 Gọi 120 nhanh lên.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ néng bāng bang wǒ ma
你能帮帮我吗？ Bạn có thể **giúp** tôi không?

lǐ jiě	gào su	děng deng	zhī chí
理解	告诉	等等	支持
thông cảm	nói	chờ đợi	ủng hộ

2

yǒu shén me xū yào bāng máng de ma
有什么需要帮忙的吗？ Có gì cần tôi **giúp đỡ** không?

zuò	xiào láo	zī xún	shuō míng
做	效劳	咨询	说明
làm	làm cho	tư vấn	giải thích

3

zhè shìr jiāo gěi wǒ ba
这事儿交给我吧。 **Chuyện này** để tôi giúp nhé.

gōng zuò	má fan shì	zī liào
工作	麻烦事	资料
công việc	chuyện phiền phức	tư liệu

4

má fan nín bāng ge máng
麻烦您帮个忙。 **Làm phiền** bạn giúp tôi một chút.

qǐng	láo fán	xī wàng
请	劳烦	希望
xin	làm phiền	hi vọng

5

kě yǐ bāng wǒ pāi zhāng zhào ma
可以帮我拍张照吗？ Có thể giúp tôi **chụp hình** được không?

dǎ sǎo	qǐng jià	jié zhàng	lǐn xíng li
打扫	请假	结账	拎行李
dọn dẹp	xin nghỉ phép	tính tiền	xách hành lý

tán xìng qù ài hào

谈兴趣爱好

Niềm Vui và Sở Thích



不同人有不同的爱好，有的人喜欢听音乐、跳舞、下棋，有的人喜欢打篮球、踢足球等等。在中国，要说传统的爱好，当属打乒乓球，乒乓球是中国的“国球”，几乎男女老少都喜欢。

Những người khác nhau có những sở thích khác nhau, có người thích nghe nhạc, khiêu vũ, chơi cờ, có người thích chơi bóng rổ, đá banh,... Tại Trung Quốc, nếu nói đến sở thích về truyền thống thì phải là bóng bàn, vì bóng bàn là môn thể thao của nước, nam nữ già trẻ đều yêu thích.

不过，最近几年，瑜珈越来越受人们的青睐，大中小城市差不多都有专门的瑜珈馆，每个健身馆也安排了瑜珈课程。来自印度的瑜珈有着独特的瑜伽文化，作为一种最自然、最具亲和力的练习，它适合各个年龄段的人练习。练瑜珈不仅可以美体养身、调理生理，而且能够消除紧张、平静内心，因此处在都市生活急躁的人们，越来越喜欢通过瑜珈来寻找一种宁静。

Nhưng nhiều năm trở lại, môn Yoga được nhiều người yêu thích, các thành phố lớn nhỏ đều có các trung tâm chuyên môn dạy Yoga, mỗi phòng tập thể dục đều bố trí các lớp học Yoga. Yoga xuất xứ từ Ấn Độ mang nét văn hóa độc đáo riêng, là môn thể thao tự nhiên nhất và thân thiện, nó thích hợp với mọi độ tuổi người tập. Yoga không những có thể mang lại thân hình đẹp, điều tiết sinh lý, còn có thể giúp giảm căng thẳng, mang lại sự yên tĩnh cho tâm hồn, vì thế nhiều người thành thị với cuộc sống bận rộn càng ngày càng thích môn Yoga, nhằm tìm kiếm sự yên tĩnh.

句型练习
Luyện Tập Câu

nǐ yǒu shén me ài hào
你有什么爱好？ Bạn có sở thích gì vậy?

zhōu mò nǐ yì bān gàn shén me
周末你一般干什么？ Cuối tuần bạn thường làm gì?

wǒ hái shì bǐ jiào xǐ huan zài jiā shuì jiào
我还是比较喜欢在家睡觉。 Tôi thích ở nhà ngủ hơn.

wǒ xǐ huan yóu yǒng
我喜欢游泳。 Tôi thích bơi lội.

wǒ xǐ huan zài jiā kàn kan shū
我喜欢在家看看书、 Tôi thích ở nhà đọc sách,
tīng ting yīn yuè
听听音乐。 nghe nhạc.

wǒ xǐ huan hé péng you yì qǐ guàngguang jiē
我喜欢和朋友一起逛逛街、 Tôi thích đi dạo cùng bạn bè,
kàn kan diàn yǐng
看看电影。 đi xem phim.

wǒ zuì jìn zài xué huā yàng huá bīng
我最近在学花样滑冰。 Gần đây tôi đang học môn trượt tuyết nghệ thuật.

chú le yùn dòng wǒ hái xǐ huan yīn yuè
除了运动我还喜欢音乐。 Ngoài thể thao tôi còn thích nghe nhạc.

nǐ xǐ huan dǎ wǎng qiú ma
你喜欢打网球吗？ Bạn có thích chơi quần vợt không?

wǒ xiǎng xué de dōng xi tài duō le
我想学的东西太多了。 Tôi thích học rất nhiều cái.

nǐ de ài hào bú cuò
你的爱好不错。 Sở thích của bạn cũng tốt đấy.

nǐ de ài hào zhēnguǎng fàn
你的爱好真广泛。 Sở thích của bạn thật rộng.

wǒ méi shén me xìng qù ài hào
我没什么兴趣爱好。 Tôi không có sở thích gì.

wǒ xǐ huan de dōng xi hěn jiǎn dān
我喜欢的东西很简单。 Những điều tôi thích rất đơn giản.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1 nǐ yǒu shén me ài hào
你有什么爱好？ Bạn có **sở thích** gì?

xiǎng fǎ 想法 suy nghĩ	zhǔ yi 主意 ý định	tè cháng 特长 sở trường	hǎo diǎn zi 好点子 ý kiến

2 zhōu mò nǐ yì bān gàn shén me
周末你一般干什么？ **Cuối tuần** bạn thường làm gì?

zài jiā	zài gōng sī	wǎn shang
在家	在公司	晚上
ở nhà	tại công ty	buổi tối

3 wǒ xǐ huan yóu yǒng
我喜欢游泳。 Tôi thích **bơi lội**.

lǚ yóu	yùn dòng	měi shí	gòu wù
旅游	运动	美食	购物
du lịch	tập thể dục	món ăn ngon	mua sắm

4 wǒ zuì jìn zài xué huā yàng huá bīng
我最近在学花样滑冰。 Gần đây tôi đang học **môn trượt tuyết nghệ thuật**.

hàn yǔ	chǎo gǔ	pēng rèn	guó huà
汉语	炒股	烹饪	国画
tiếng Hán	cổ phiếu	nấu ăn	tranh vẽ

5 wǒ xiǎng xué de dōng xi tài duō le
我想学的东西太多了。 Tôi thích **học** rất nhiều cái.

kàn	chī	wán	mǎi
看	吃	玩	买
xem	ăn	chơi	mua

6 nǐ de ài hào zhēn guǎng fàn
你的爱好真广泛。 Sở thích của bạn **thật rộng**.

yǒu qù	bú cuò	qí guài	tè bié
有趣	不错	奇怪	特别
vui	không tệ	kì quái	đặc biệt

7 wǒ méi shén me xìng qù ài hào
我没什么兴趣爱好。 Tôi không có **sở thích** gì.

wén huà	qián	tè cháng
文化	钱	特长
văn hóa	tiền	sở trường

8 wǒ xǐ huan de dōng xi hěn jiǎn dān
我喜欢的东西很简单。 Những điều tôi thích rất **đơn giản**.

píng fán	pǔ tōng	tè bié	yǒu gè xìng
平凡	普通	特别	有个性
giản dị	bình thường	đặc biệt	có cá tính

9 nǐ xǐ huan dǎ wǎng qiú ma
你喜欢打网球吗？ Bạn có thích **chơi quần vợt** không?

chàng gē	zhōng guó cài	lǚ yóu	dà hǎi
唱歌	中国菜	旅游	大海
ca hát	món ăn Trung Hoa	du lịch	đại dương

10 wǒ hái shì bǐ jiào xǐ huan zài jiā shuì jiào
我还是比较喜欢在家睡觉。 Tôi thích **ở nhà ngủ hơn**.

yóu yǒng	chuān cài	huà huà	wán yóu xì
游泳	川菜	画画	玩游戏
bơi lội	món ăn Tứ Xuyên	vẽ	chơi trò chơi

tán gōng zuò

谈工作

Về Công Việc



中国人以前的工作压力比较小，特别是在事业单位，很多中国人常常只是“喝茶看报纸”，悠闲自在，他们只是慢慢地消磨时间。现在，各行各业的竞争很激烈，人们的工作压力也逐渐增大。

Xưa kia áp lực công việc của người Trung Quốc không nhiều, nhất là công việc trong đơn vị, nhiều người thường xuyên “uống trà đọc báo” rất tự do, họ giết thời gian một cách chậm chạp. Bây giờ, các ngành đều cạnh tranh gay gắt, áp lực công việc của mỗi người đều tăng lên.

中国法律规定一周工作五天，每天八小时，中国上班的一个普遍模式是“朝九晚五”，即早上九点上班，下午五点下班。当然，有的工作单位可以根据工作需要调整上下班时间，只要达到八小时即可。实际上，很多单位员工常常要加班，上班时间远远超过了八小时。虽然老板没有明确要求职员加班，但是如果职员工作没做完，他们会自动加班，有的甚至带回家通宵熬夜赶完。他们的私人时间也会被工作占用，周末、假期的时候，如果公司有重要任务，他们得立刻过去加班。

Luật Trung Quốc quy định một tuần làm việc 5 ngày, mỗi ngày 8 tiếng, thời gian công việc thường là “sáng 9 chiều 5” tức là sáng 9 giờ bắt đầu công việc, chiều 5 giờ tan sở. Đương nhiên, có một vài đơn vị điều chỉnh thời gian phù hợp với tính chất công việc, chỉ cần đủ 8 tiếng làm việc là được. Trên thực tế, có nhiều đơn vị phải thường xuyên tăng ca, thời gian đi làm hơn 8 tiếng mỗi ngày. Mặc dù chủ không yêu cầu thẳng thắn nhân viên phải tăng ca, nhưng nếu nhân viên chưa hoàn tất công việc, họ phải tự động tăng ca, mang công việc về nhà làm và thức khuya. Thời gian riêng tư của họ cũng dành cho công việc, cuối tuần, nghỉ lễ, nếu công ty có công việc quan trọng, họ cũng lập tức tăng ca.

句型练习
Luyện Tập Câu

nǐ shì nǎ ge dà xué bì yè de
你是哪个大学毕业的？ Bạn tốt nghiệp trường đại học nào vậy?

nǐ nǎ nián bì yè de
你哪年毕业的？ Bạn tốt nghiệp năm nào?

nǐ měi tiān jǐ diǎn shàng bān
你每天几点上班？ Hàng ngày bạn mấy giờ đi làm?

nǐ zài zhèr gōng zuò duō cháng shí jiān le
你在这儿工作多长时间了？ Bạn làm việc ở đây bao lâu rồi?

wèi shén me xiǎng huàn gōng zuò
为什么想换工作？ Tại sao bạn chuyển việc?

nǐ yǐ qián shì zuò shén me de
你以前是做什么的？ Trước đó bạn làm công việc gì?

wǒ zài shí pǐn gōng sī gōng zuò
我在食品公司工作。 Tôi làm việc trong công ty thực phẩm.

wǒ yǐ qián shì dāng fān yì de
我以前是当翻译的。 Trước đó tôi làm phiên dịch.

wǒ bì yè liǎng nián le
我毕业两年了。 Tôi tốt nghiệp đã hai năm.

wǒ xiǎng huàn ge huán jìng
我想换个环境。 Tôi muốn thay đổi môi trường.

wǒ bú tài shì hé zuò xiāo shòu
我不太适合做销售。 Tôi không hợp với công việc bán hàng.

wǒ xiǎng zì jǐ chuàng yè
我想自己创业。 Tôi muốn tự mình lập nghiệp.

tiān tiān jiā bān shí zài shì shòu bù liǎo
天天加班实在是受不了。 Tôi không chịu đựng được tăng ca mỗi ngày.

yuán lái de gōng zuò méi yǒu fā zhǎn kōng jiān
原来的工作没有发展空间。 Công việc không có cơ hội thăng tiến.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ shì nǎ jiān dà xué bì yè de
你是哪间大学毕业的？ Bạn tốt nghiệp trường **đại học** nào vậy?

xué xiào	xué yuàn	zhuān yè
学校	学院	专业
trường	cao đẳng	chuyên ngành

2 wǒ bì yè liǎng nián le
我毕业两年了。 Tôi **tốt nghiệp** đã hai năm.

gōng zuò 工作 làm việc	dài yè 待业 thất nghiệp	huí guó 回国 về nước

3 nǐ yǐ qián shì zuò shén me de
你以前是做什么的？ **Trước đó** bạn làm công việc gì?

guò qù 过去 quá khứ	yuán lái 原来 ban đầu	cóng qián 从前 thuở trước	lái běi jīng yǐ qián 来北京以前 trước khi tới Bắc Kinh

4 wǒ zài shí pǐn gōng sī gōng zuò
我在食品公司工作。 Tôi làm việc trong **công ty thực phẩm.**

yín háng 银行 ngân hàng	chū bǎn shè 出版社 nhà xuất bản	lǜ shī shì wù suǒ 律师事务所 văn phòng luật sư	fān yì gōng sī 翻译公司 công ty phiên dịch

5 wǒ yǐ qián shì dāng fān yì de
我以前是当翻译的。 Trước đó tôi làm **phiên dịch.**

lǎo shī 老师 giáo viên	kuài jì 会计 kế toán	shòu huò yuán 售货员 nhân viên bán hàng	yóu dì yuán 邮递员 nhân viên đưa thư

6 wèi shén me xiǎng huàn gōng zuò
为什么想换工作？ Tại sao bạn chuyển **việc?**

gōng sī 公司 công ty	shǒu jī 手机 điện thoại di động	zhuān yè 专业 chuyên ngành	sù shè 宿舍 kí túc xá

7 yuán lái de gōng zuò méi yǒu fā zhǎn kōng jiān
原来的工作没有发展空间。 Công việc không có cơ hội **thăng tiến.**

xiū xi shí jiān 休息时间 thời gian nghỉ ngơi	qián tú 前途 tương lai	péi xùn jī huì 培训机会 cơ hội huấn luyện	shēng zhí jī huì 升职机会 cơ hội thăng tiến

8 nǐ měi tiān jǐ diǎn shàng bān
你每天几点上班？ Hàng ngày bạn mấy giờ **đi làm?**

huí jiā 回家 về nhà	qǐ chuáng 起床 thức dậy	shuì jiào 睡觉 đi ngủ	xià bān 下班 tan làm

9 nǐ zài zhèr gōng zuò duō cháng shí jiān le
你在这儿工作多长时间了？ Bạn **làm việc** ở đây bao lâu rồi?

xué xí 学习 đi học	děng 等 chờ đợi	shēng huó 生活 sống

iPen BÚT THẦN ĐỒNG

PHÁT TRIỂN TỐT TRÍ NÃO SẼ CÓ LỢI CHO GIÁO DỤC TỪ SỚM !

Tặng 16 Quyển sách + Sổ tay Giáo dục từ sớm



50% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRƯỚC 4 TUỔI

30% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 4 – 8 TUỔI

20% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 8 – 17 TUỔI

Tính cần thiết của việc giáo dục từ sớm cho trẻ

1. Giáo dục từ sớm là cần thiết: Khoa học chứng minh rằng, ở độ tuổi 0 – 6 trí não của bé bắt đầu khai phá, là bước ngoặt quan trọng nhất với trẻ. Hy vọng phụ huynh có thể hiểu, việc giáo dục từ sớm một cách khoa học tuyệt đối không phải tiến hành hình thức nhồi nhét kiến thức. Việc thành bại của giáo dục từ sớm sẽ dẫn đến quyết định em bé của ai có thể thắng ngay từ vạch xuất phát!

2. Tháng đầu tiên khi được sinh ra đã có lớp học: Từ 0 – 3 tuổi mỗi tháng đều có lớp học, 6 bước hướng dẫn phát triển năng lực cho bé từ 0 – 12 tháng tuổi giúp nhận biết ngôn ngữ, vận động lớn, động tác nhỏ, tự nhiên và xã hội. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ ở giai đoạn 0 – 1 tuổi là giai đoạn phát triển trí năng siêu tốc của con người, trí năng của bé được chia làm nhiều loại: chỉ số thông minh IQ, chỉ số cảm xúc EQ (bao gồm tình thân, tình yêu và tình bạn) v.v… Đây đều là những móc xích quan trọng, nếu lỡ mất khó mà bù đắp được, cho dù có tiêu nhiều tiền đi nữa cũng không có tác dụng.

3. Cha mẹ là thầy cô đầu tiên của bé : Bé sẽ nảy sinh sự ảnh hưởng rất lớn đối với hành động và lời nói của người mà bé tiếp xúc nhiều nhất. Đó chính là lý do tại sao trẻ thường có tính cách và thói quen giống với ba mẹ hoặc người trong nhà. Thông thường mà nói, cha mẹ như thế nào thì con sẽ như thế đấy. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ là một môn khoa học mà cha mẹ và người thân của bé cũng cần phải học tập tốt.

Những vấn đề hiện hữu trong việc giáo dục từ sớm:

1. Thương yêu và bảo bọc quá độ, không cho bé vận động nhiều, điều đó sẽ gây trở ngại đến sự phát triển của hệ thống thần kinh vận động.
2. Thiếu quan tâm, giao bé cho bảo mẫu hay ông bà, thiếu sự giao lưu và vun đắp tình cảm của người thân.
3. Xem việc giáo dục từ sớm đơn giản chỉ là nhận biết chữ, đọc sách, viết chữ, làm toán.
4. Môi trường sống thiếu sự kích thích của thông tin, thiếu sự kích thích của thính giác.
5. Bỏ qua thời kì vàng phát triển khả năng ngôn ngữ của bé.

Giáo dục từ sớm có thể giúp phụ huynh giải quyết những vấn đề sau:

1. Học tập một số nội dung có giá trị: Trước 3 tuổi là thời kỳ bé nhạy cảm với tri giác, trí nhớ và tư duy nhất, sau 3 tuổi sẽ học các vận động, bé rất thích nghe kể chuyện cổ tích, trong quá trình bé nghe kể chuyện sẽ phát huy trí tưởng tượng của mình, sự tưởng tưởng của trẻ sẽ được rèn luyện theo sự phát triển của câu chuyện.

2. Giúp trẻ học tốt tiếng Anh: Năm 2009 Hiệp hội tâm lý học của Mỹ công bố một kết quả nghiên cứu khả năng ngôn ngữ của con người thường định hình ở độ tuổi 13, sau đó dần dần biến mất. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi tốt nhất cho trẻ học tiếng Anh là 4 – 13 tuổi (0 – 3 tuổi là thời kỳ quan trọng để học tiếng mẹ đẻ), nếu như ở giai đoạn này, phụ huynh xem trọng việc học tiếng Anh của trẻ, sẽ dễ dàng có được hiệu quả tốt, nếu bỏ lỡ giai đoạn này, trẻ rất khó học được tiếng Anh chuẩn.

3. Phụ huynh không còn lo lắng cho việc học của trẻ nữa: "Bút thông minh" chấm nhẹ nhàng, đọc tiếng Anh, tiếng Việt chuẩn, giúp ông bà có thể phụ đạo cho trẻ học tập, giúp ông bà có cách dạy tốt, trẻ học được tốt, cha mẹ cũng yên tâm hơn.

TRỌN BỘ 8 QUYỂN

















NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

ISBN: 978-604-918-142-9

Giá: 30.000đ